



LILAMA 45-3

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM (LILAMA COR.)
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 (LILAMA 45.3, JSC)
Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.
Tel: 055.710320; Fax: 055.710313;
Email: info@lilama45-3.com; Website: www.lilama45-3.com



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		288.219.650.084	289.388.862.216
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.243.388.968	19.922.849.741
1. Tiền	111		5.243.388.968	19.922.849.741
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Phải thu ngắn hạn	130		126.772.188.763	139.633.971.904
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	121.224.545.484	144.805.863.081
2. Trả trước cho người bán	132		2.917.743.300	424.779.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		500.242.818	
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134	V.3	10.272.424.916	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	1.267.234.826	980.638.142
7. Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi	137	V.5	(9.410.002.581)	(6.577.309.119)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	156.204.072.353	129.832.040.571
1. Hàng tồn kho	141		156.204.072.353	129.832.040.571
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		56.013.085.256	51.627.448.549
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		989.450.000	430.500.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	989.450.000	430.500.000
II. Tài sản cố định	220		27.997.103.889	24.477.258.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	20.059.378.043	21.173.040.307
- Nguyên giá	222		67.879.924.436	67.075.598.983
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.820.546.393)	(45.902.558.676)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	7.905.642.521	3.266.635.275
- Nguyên giá	225		8.672.996.963	3.683.498.181
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(767.354.442)	(416.862.906)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	32.083.325	37.583.327
- Nguyên giá	228		55.000.000	55.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.916.675)	(17.416.673)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		811.289.281	568.587.499
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	811.289.281	568.587.499
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.600.000.000	25.600.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	25.600.000.000	25.600.000.000
VI. Đầu tư dài hạn khác	260		615.242.086	551.102.141
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	615.242.086	551.102.141
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		344.232.735.340	341.016.310.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

MẪU B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	31/12/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		269.167.062.229	266.011.282.865
I. Nợ ngắn hạn	310		263.993.065.452	264.262.247.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	29.417.261.348	42.913.253.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37.161.086.105	33.159.056.430
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.587.042.809	5.656.504.671
4. Phải trả Người lao động	314		1.187.083.584	2.738.704.278
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.500.168.619	
6. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	316	V.16	48.339.337.586	53.722.271.802
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.579.285.842	2.273.464.108
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	133.863.508.696	122.260.551.921
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.358.290.863	1.538.441.331
II. Nợ dài hạn	330		5.173.996.777	1.749.035.195
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.173.996.777	1.749.035.195
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		75.065.673.111	75.005.027.900
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	V.19	75.065.673.111	75.005.027.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.19	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	4.277.672.000	4.277.672.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.19	32.638.127.003	32.496.130.745
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.19	2.035.437.900	2.017.688.368
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	V.19	1.114.436.208	1.213.536.787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.114.436.208	1.213.536.787
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		344.232.735.340	341.016.310.765

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý II năm 2015

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	40.627.215.980	58.269.954.129	73.450.608.070	97.026.607.135
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		-			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		40.627.215.980	58.269.954.129	73.450.608.070	97.026.607.135
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	32.819.262.121	51.883.848.878	50.209.964.152	84.366.830.956
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		7.807.953.859	6.386.105.251	14.240.643.918	12.659.776.179
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	8.497.450	11.803.028	25.648.034	24.042.022
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3.821.748.774	4.168.696.527	7.419.117.095	8.391.708.658
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.821.748.774	4.168.696.527	7.419.117.095	8.376.344.607
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.5	3.943.148.928	2.063.418.649	6.760.396.049	4.073.829.004
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD(30=20+21-22-24-25)	30		51.553.607	165.793.103	86.778.808	218.280.539
11. Thu nhập khác	31	VII.6			13.727.273	
12. Chi phí khác	32			4.000.000		4.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			(4.000.000)	13.727.273	(4.000.000)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		51.553.607	161.793.103	100.506.081	214.280.539
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.7	11.341.794	35.594.483	22.111.338	47.141.719
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		40.211.813	126.198.620	78.394.743	167.138.820
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		11	36	22	48
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

MẪU B 03a-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		97.079.348.744	85.604.067.716
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(103.756.811.319)	(58.242.195.914)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.389.116.941)	(27.931.593.801)
Tiền chi trả lãi vay	04		(7.418.991.468)	(6.555.830.155)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(120.068.437)	(57.909.378)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.727.273	1.216.694.643
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.306.288.736)	(9.710.355.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.898.200.884)	(15.677.121.977)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.077.027.235)	(19.140.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.648.034	14.215.172
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.051.379.201)	(4.924.828)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		106.949.948.959	88.729.069.954
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(89.839.257.558)	(71.964.549.730)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		(2.840.572.089)	(355.438.308)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.733.359.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.270.119.312	14.675.722.091
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.679.460.773)	(1.006.324.714)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.922.849.741	2.423.215.912
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5.243.388.968	1.416.891.198

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Tổng công ty Lắp máy Việt Nam đang thực hiện chủ trương thoái vốn sở hữu từ 51% xuống 36% VDL, đến ngày 30/06/2015 vốn Nhà nước chiếm 40,83% là: 14.290.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác chiếm 50,17% là: 20.710.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là: 693 người.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xi măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Thông tin về chi nhánh:

Tên đơn vị

Nhà máy cơ khí Lilama 45.3
Trung tâm tư vấn thiết kế Lilama 45.3

Địa chỉ

Số 51 đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh
Quảng Ngãi

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Văn phòng đại diện Lilama 45.3
CN Công ty cổ phần Lilama 45.3 tại Hà Nội

Thành phố Buon Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk
A8/TT7 Khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà
Đông, thành phố Hà Nội

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được lấy theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) ngày 06/08/2014.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01/01/ và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp Nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được hạch toán theo theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định thuê tài chính sẽ được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2015</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	4-6
Phương tiện vận tải	6-10

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước phản ánh chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí bảo hiểm xe, cầu thuê mua tài chính, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama, giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ và chi phí thuê đất dự án khu bãi chứa thiết bị và dịch vụ kỹ thuật Lilama 45.3 tại Dung Quất.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả là khoản phải ánh nghĩa vụ nợ công ty phải trả cho các khách hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả để phù hợp với thực tế quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo từng kế ước vay cụ thể, từng đối tượng vay cụ thể, thời hạn và hạn trả nợ vay để phù hợp với thực tế quản lý của Công ty.

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Trừ trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá cho tài sản dở dang đó sẽ được xác định là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-) đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi các dịch vụ đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành hoặc chưa lên phiếu giá với chủ đầu tư nhưng có bằng chứng để chứng minh về sự chắc chắn của giá trị đã thực hiện trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Cuối kỳ kế toán đánh giá lại chênh lệch tỷ giá các khoản có gốc ngoại tệ theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư phát triển Việt Nam – CN Quảng Ngãi tại ngày lập Báo cáo tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận để phản ánh chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyên nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận dùng để phản ánh các chi phí chung của doanh nghiệp gồm chi phí lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
- Tiền mặt	7.431.813	7.689.838
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.235.957.155	19.915.159.903
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	5.243.388.968	19.922.849.741

2. Phải thu khách hàng	30/06/2015	31/12/2014
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	121.224.545.484	144.805.863.081
Ban DHTH DA thủy điện Buôn Tuasrah	3.029.213.622	3.029.213.622
Công ty cổ phần Cao su Đà Nẵng	12.375.553.694	20.307.273.154
Công ty cổ phần điện Bào Tân	10.157.226.406	10.257.226.406
Công ty cổ phần điện Tam Long	12.469.080	5.099.324.050
Công ty cổ phần ĐTPT Bắc Minh	1.531.265.073	3.031.265.073
Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn	4.699.781.051	4.699.781.051
Công ty cổ phần gang thép Thái Nguyên	34.585.215.942	34.597.895.013
Công ty cổ phần năng lượng Mai Linh	3.221.155.769	3.221.155.769
Công ty cổ phần Phú Thạnh Mỹ	4.913.991.977	4.913.991.977
Công ty cổ phần thủy điện Trung Nam	6.313.972.162	6.513.972.162
Công ty cổ phần thủy điện Trà Xom	4.694.202.682	4.689.209.382
Công ty TNHH xây lắp điện Hưng Phúc	5.294.999.292	5.294.999.292
Tổng công ty xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam	3.863.777.014	4.555.301.431
Phải thu khách hàng khác	26.531.721.720	34.595.254.699

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	12.106.698.265	9.952.511.026
Công ty cổ phần Lilama 45.1	800.090.408	800.090.408
Công ty cổ phần Lilama 69.3	431.602.803	631.602.803
Công ty cổ phần Lilama 10	341.682.570	341.682.570
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	10.533.322.484	8.810.738.048

3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
+ Phải thu theo tiến độ HĐ: Công trình Nm TĐ Trung Sơn	3.500.000.000	-
+ Phải thu theo tiến độ HĐ: Công trình Nm TĐ Trung Thu	4.000.000.000	-
+ Phải thu theo tiến độ HĐ: CT Nm xi măng Miền Trung	272.424.916	-
+ Phải thu theo tiến độ HĐ: CT Nm đường KCP Sơn Hòa	2.500.000.000	-
Cộng	10.272.424.916	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Phải thu khác	30/06/2015 (VND)		31/12/2014 (VND)	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	1.267.234.826	1.267.234.826	980.638.142	-
+ Thuế GTGT phải thu Cty cho thuế tài chính	528.994.808	528.994.808	214.398.124	-
+ Phải thu khác	738.240.018	738.240.018	766.240.018	-
b, Dài hạn	989.450.000	989.450.000	430.500.000	-
+ Ký quỹ thuế mua tài chính TSCĐ	989.450.000	989.450.000	430.500.000	-
Cộng	2.256.684.826	2.256.684.826	1.411.138.142	-

5. Nợ xấu	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	18.673.381.467	18.673.381.467	18.673.381.467	18.673.381.467
- Thi công NM thủy điện Đam Bôl : Công ty cổ phần điện Bảo Tân ⁽¹⁾	10.157.226.406	10.157.226.406	10.157.226.406	10.157.226.406
- Thi công NM thủy điện La La - Quảng Trị: Công ty CP Năng lượng Mai Linh (2)	3.221.155.769	3.221.155.769	3.221.155.769	3.221.155.769
- Thi công NM thủy điện Dráy H'Linh 3: Cty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc (3)	5.294.999.292	5.294.999.292	5.294.999.292	5.294.999.292
+ Các khoản phải thu về lãi chậm trả	4.838.442.223	4.838.442.223	4.838.442.223	4.838.442.223
- Công ty cổ phần điện Bảo Tân	4.530.239.203	4.530.239.203	4.530.239.203	4.530.239.203
- Công ty CP Năng lượng Mai Linh	308.203.020	308.203.020	308.203.020	308.203.020
Cộng	23.511.823.690	23.511.823.690	23.511.823.690	23.511.823.690

⁽¹⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần điện Bảo Tân phát sinh theo hợp đồng thi công lắp đặt và cung cấp thiết bị cho nhà máy thủy điện Đambol đã ký kết thực hiện từ tháng 12/2010, thời hạn thanh toán là ngay sau khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Ngày 29/10/2013 Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Bảo Tân đến tháng 02/2014, tuy nhiên đến hết tháng 02/2014 Công ty cổ phần điện Bảo Tân không thanh toán, Công ty đã làm thủ tục khởi kiện và thắng kiện, hiện nay Công ty cổ phần Lilama 45.3 đã nhận được quyết định số 18/QĐ-CCTHA ngày 24/12/2014 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt V/v thu tiền từ hoạt động SXKD của Công ty cổ phần điện Bảo Tân, thực hiện từ tháng 01/2015 đến khi công ty cổ phần điện Bảo Tân thi hành án xong. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng với số tiền: 900.000.000đồng

⁽²⁾ Khoản phải thu của Công ty cổ phần Năng lượng Mai Linh phát sinh theo các hợp đồng xây dựng, chế tạo và lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công, đường ống áp lực... ký từ ngày 25/03/2010, thời hạn thanh toán là ngay sau khi hoàn thành dịch vụ cung cấp. Công ty gia hạn thanh toán cho Công ty Mai Linh đến tháng 06/2014, nhưng đến thời điểm này Công ty cổ phần năng lượng Mai Linh cũng chưa thanh toán được. Công ty đã kiện ra tòa và thắng kiện, đang chờ quyết định của cơ quan thi hành án tỉnh Quảng Trị. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 90% với số tiền: 2.899.040.193đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

⁽³⁾ Khoản phải thu của Công ty TNHH xây lắp điện Hưng Phúc đã được công ty đệ đơn ra tòa án. Hiện tại tòa án đang tiến hành thụ lý vụ việc theo quy định của pháp luật. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu khó đòi này.

(*) Khoản nợ xấu công ty đã trích lập dự phòng vào tài khoản 139 - dự phòng phải thu khó đòi và từ Báo cáo tài chính năm 2015 sẽ được chuyển số dư sang tài khoản 229 - Dự phòng tổn thất tài sản (theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

6. Hàng tồn kho	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	288.087.482	288.087.482	388.077.482	-
- Công cụ, dụng cụ;	404.744.618	404.744.618	438.717.641	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	155.511.240.253	155.511.240.253	129.005.245.448	-
+ Xây dựng tòa nhà, hangar & khu phụ trợ. Dự án Hangar sửa chữa máy bay thân rộng A75 (171209/A75/HĐKT). Hiện tại công trình đang trong giai đoạn chờ quyết toán	60.942.141.289	60.942.141.289	60.942.141.289	-
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy nhiệt điện Vũng Áng (HD 190810/HĐKT ngày 19/08/2010)	1.464.471.277	1.464.471.277	3.486.558.837	-
+ Lắp đặt thiết bị đường ống công nghệ, thiết bị điện, chiếu sáng dự án "Di dời xí nghiệp sẫm lớp từ Bắc Mỹ An vào KCN Liên Chiểu"	0	0	1.993.380.373	-
+ Dự án mở rộng sản xuất giai đoạn 2 TISCO Việt Nam công trình Gang thép Thái Nguyên (01EPC-C02 HĐKT)	23.862.218.497	23.862.218.497	22.016.653.241	-
+ Cung cấp TBCK thủy công và dịch vụ kỹ thuật công trình TĐ Đồng Nai 2 (02/2010/HĐTB ngày 28/10/2010)	2.643.300.533	2.643.300.533	1.939.639.751	-
+ Cung cấp, lắp đặt TBCK, XD lắp đặt trạm OPY 110KV công trình TĐ Vĩnh Sơn 5	3.847.809.871	3.847.809.871	3.491.554.710	-
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện nhà máy thủy điện Hòa Phú (số 09-2013 ngày 31/07/2013)	4.765.472.542	4.765.472.542	5.468.439.266	-
+ Lắp đặt thiết bị cơ điện công trình Nhà máy thủy điện Sông Bung 4A (07/2011/HĐKT-PTM ngày 01/03/2011)	2.431.604.372	2.431.604.372	2.042.114.975	-
+ Cung cấp lắp đặt TBCK thủy công và dịch vụ kỹ thuật công trình Nhà máy thủy điện Sông Tranh 3 (Số 35/2011/HĐTB ngày 27/06/2011)	3.503.673.590	3.503.673.590	3.363.018.724	-
+ Lắp đặt KCT & ống gói 7 công trình nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	4.989.404.399	4.989.404.399	3.796.949.859	-

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(14/11/2014/ ngày 14/11/2014)

+ Lắp đặt, làm sạch và sơn bồn chứa sản phẩm công trình nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (14/11.02/ ngày 14/11/2014)	9.395.717.692	9.395.717.692	4.942.448.518	-
+ Cung cấp, lắp đặt thiết bị hệ thống thông gió ĐHKK, lắp đặt TBCKTC và ĐÓAL công trình thủy điện Trung Sơn (24-2012/HĐ/KTKH, 05/11/2012)	6.409.934.865	6.409.934.865	4.827.675.234	-
+ Cung cấp, LĐT BCKTC CT: Nhà máy thủy điện Trung Thu	6.734.185.178	6.734.185.178	2.013.437.567	-
+ Chế tạo, C/c ống gió, vỏ quạt TB gia nhiệt KK...150T mở rộng nhà máy đường KCP Sơn Hòa.	7.202.177.193	7.202.177.193	1.556.364.100	-
+ Các công trình khác	17.319.128.955	17.319.128.955	7.124.869.004	-
Cộng	155.511.240.253	155.511.240.253	129.005.245.448	-

7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (Xem chi tiết tại Phụ lục 01 trang 20)

8. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư tại ngày 01/01/2015	3.683.498.181	-	3.683.498.181
Số tăng trong kỳ		4.989.498.782	4.989.498.782
- Mua trong năm		4.989.498.782	4.989.498.782
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 30/06/2015	3.683.498.181	4.989.498.782	8.672.996.963
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	416.862.906		416.862.906
Số tăng trong kỳ	184.174.908	166.316.628	350.491.536
- Khấu hao trong năm	184.174.908	166.316.628	350.491.536
Số giảm trong kỳ			
Số dư tại ngày 30/06/2015	601.037.814	166.316.628	767.354.442
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	3.266.635.275	-	3.266.635.275
Tại ngày 30/06/2015	3.082.460.367	4.823.182.154	7.905.642.521

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư tại ngày 01/01/2015	55.000.000	55.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	55.000.000	55.000.000

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 22 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2015	17.416.673	17.416.673
Số tăng trong kỳ	5.500.002	5.500.002
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 30/06/2015	22.916.675	22.916.675
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2015	37.583.327	37.583.327
Tại ngày 30/06/2015	32.083.325	32.083.325

10. Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2015	31/12/2014
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	811.289.281	568.587.499
+ Kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất – GD 1	42.746.411	89.486.411
+ Kho bãi dịch vụ kỹ thuật Dung Quất – GD 2	768.542.870	479.101.088
Cộng	811.289.281	568.587.499

11. Đầu tư tài chính dài hạn	30/06/2015 (VND)			31/12/2014 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
* Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
+ Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn (*)	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-
Cộng	25.600.000.000	25.600.000.000	-	25.600.000.000	25.600.000.000	-

(*) Góp vốn vào Công ty cổ phần đầu tư Vĩnh Sơn đầu tư dự án Thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên sông Cồn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Sơn, tỉnh Bình Định. Tổng số vốn góp tại ngày 31/03/2015 và ngày 31/12/2014 là 25.600.000.000 đồng tương đương với 2.560.000 cổ phiếu và 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn theo Nghị quyết 09/2014/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 18/04/2014. Thời gian dự kiến thoái vốn đến hết năm 2015.

12. Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Các khoản khác :		
+ Thương hiệu Lilama	41.500.000	62.250.000
+ Chi phí bảo hiểm tài sản cố định thuê tài chính	235.430.240	178.049.095
+ Chi phí thuê đất tại Dung Quất	282.246.046	310.803.046
+ Chi phí thuê đất VP điều hành tại Quảng Ngãi	56.065.800	
Cộng	615.242.086	551.102.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. Phải trả người bán	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán:				
- Công ty TNHH Thiên An	549.725.000	549.725.000	1.021.101.113	1.021.101.113
- Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam	712.082.408	712.082.408	712.082.408	712.082.408
- Công ty cổ phần thủy điện A Vương	850.000.000	850.000.000	915.000.000	915.000.000
- Cty TNHH TM DVXNK Phước Phong	1.846.815.160	1.846.815.160	2.046.815.160	2.046.815.160
- Công ty TNHH TM DV cơ khí Nam Tiến	1.241.101.845	1.241.101.845	1.040.926.983	1.040.926.983
- Công ty TNHH TB nặng HLC Việt Nam	617.918.389	617.918.389	331.221.635	331.221.635
- Công ty TNHH công nghệ nam Weldcom	496.510.000	496.510.000	220.000.000	220.000.000
- Công ty CP TM & DV Khánh Linh	44.726.000	44.726.000	841.334.692	841.334.692
- Công ty CP TM & DV Nguyễn Lan	1.155.000.000	1.155.000.000	-	-
- Cty TNHH TM&DVKT điện CN Tuấn Huy	9.148.916.510	9.148.916.510	19.160.398.078	19.160.398.078
- Công ty cổ phần Lilama 7	4.748.491.816	4.748.491.816	6.248.491.816	6.248.491.816
- Cty CP XD & trang trí nội thất Thành Đô	644.454.846	644.454.846	644.454.846	644.454.846
- Cty CP tư vấn & ĐTXD thủy điện	150.000.000	150.000.000	500.000.000	500.000.000
- Phải trả người bán khác	7.211.519.374	7.211.519.374	9.231.426.398	9.231.426.398
Cộng	29.417.261.348	29.417.261.348	42.913.253.129	42.913.253.129
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	296.387.999	296.387.999		
- Công ty cổ phần Lilama 7	4.748.491.816	4.748.491.816	6.248.491.816	6.248.491.816
Cộng	5.044.879.815	5.044.879.815	6.248.491.816	6.248.491.816
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND			VND
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4.884.426.366	1.741.535.006	2.960.264.761	3.665.696.611
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.068.439	22.111.338	120.068.439	22.111.340
- Thuế thu nhập cá nhân	53.275.507	266.989.886	30.000.000	290.265.393
- Tiền thuế đất, thuế nhà đất	10.235.106	124.359.081	114.123.975	20.470.212
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	588.499.253	4.000.000	4.000.000	588.499.253
Cộng	5.656.504.671	2.158.995.311	3.228.457.173	4.587.042.809
15. Chi phí phải trả		30/06/2015	31/12/2014	
		VND	VND	
+ Phải trả CT: DA di dời XN sầm lộp ô tô từ Bắc Mỹ An về KCN Liên Chiểu Đà Nẵng		3.300.000.000		
+ Phải trả CT: Lắp đặt thiết bị Nm thủy điện Hòa Phú		1.200.168.619		
Cộng		4.500.168.619		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Phải trả nội bộ	30/06/2015	31/12/2014
	VND	VND
+ Vay Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	28.064.787.325	29.600.000.000
+ Phải trả các đối công trình	20.274.550.261	24.122.271.802
Cộng	48.339.337.586	53.722.271.802

17. Phải trả khác	30/06/2015 (VND)		31/12/2014 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn	353.205.623	353.205.623	462.972.256	462.972.256
- Bảo hiểm xã hội	2.081.521.922	2.081.521.922	626.373.926	626.373.926
- Bảo hiểm y tế	108.406.845	108.406.845	103.461.570	103.461.570
- Bảo hiểm thất nghiệp	45.681.646	45.681.646	37.761.400	37.761.400
- Các khoản phải trả phải nộp khác				
+ Phải trả cổ tức	147.218.995	147.218.995	1.042.894.956	1.042.894.956
+ Phải trả lãi vay Tổng công ty lắp máy Việt Nam	-	-	147.218.995	147.218.995
+ Phải trả, phải nộp khác	843.250.811	843.250.811	895.675.961	895.675.961
Cộng	3.579.285.842	3.579.285.842	2.273.464.108	2.273.464.108

18. Vay và nợ thuê tài chính (Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 trang 21)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết Phụ lục số 03 trang 22)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2015	31/12/2014
- Vốn góp của Tổng công ty lắp máy Việt Nam	14.290.000.000	17.850.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	20.710.000.000	17.150.000.000
Cộng	35.000.000.000	35.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	30/06/2015	31/12/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	35.000.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

d) Cổ phiếu	30/06/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.500.000	3.500.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.500.000	3.500.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/1 cổ phiếu.</i>		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2015	31/12/2014
- Quỹ đầu tư phát triển (*)	32.638.127.003	32.496.130.745
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	2.035.437.900	2.017.688.368

(*) Theo thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới có quy định: phân phối lợi nhuận sau thuế không phải trích lập Quỹ dự phòng tài chính, do vậy số dư của năm trước và dự kiến trích năm nay của quỹ dự phòng tài chính sẽ nhập vào Quỹ đầu tư phát triển.

VI. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

1. Ngoại tệ	30/06/2015	31/12/2014
- USD	142,09	130,38

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II/2015	Quý II/2014
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	40.627.215.980	58.269.954.129
- Doanh thu hoạt động xây lắp;	40.627.215.980	58.269.954.129
+ Doanh thu của hợp đồng xây lắp được ghi nhận trong kỳ;	40.627.215.980	58.269.954.129
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây lắp được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	258.763.422.742	350.637.279.496
Cộng	299.390.638.722	408.907.233.625
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:	10.558.528.595	
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam	10.558.528.595	
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	32.819.262.121	51.883.848.878
Cộng	32.819.262.121	51.883.848.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.497.450	5.928.028
- Lãi chênh lệch tỷ giá.		5.875.000
Cộng	8.497.450	11.803.028

4. Chi phí tài chính

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
- Lãi tiền vay;	3.821.748.774	4.168.696.527
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
Cộng	3.821.748.774	4.168.696.527

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.943.148.928	2.063.418.649
- Chi phí tiền lương bộ máy quản lý	1.471.321.501	1.569.038.160
- Chi phí dự phòng	1.866.346.731	-
- Các khoản chi phí QLDN khác.	605.480.696	494.380.489

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2015 VND	Quý II/2014 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.341.794	35.594.483
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.341.794	35.594.483

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận thứ yếu.

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Tổng cộng toàn Công ty
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	16.005.527.434	24.621.688.546	0	40.627.215.980
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	11.170.067.036	21.649.195.085	0	32.819.262.121
Lợi nhuận thuần từ bán hàng hóa ra bên ngoài	4.835.460.398	2.972.493.461	0	7.807.953.859

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty không tiến hành phân chia quản lý tài sản và nợ phải trả theo khu vực kinh doanh, tất cả các tài sản và Nợ phải trả được Công ty quản lý tập trung tại văn phòng Công ty.

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 chuyển sang ngày 01/01/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được lấy theo Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 07 năm 2015



Trưởng Giám đốc

Hoàng Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	18.650.357.640	39.405.755.980	6.851.323.269	1.767.162.094	401.000.000	67.075.598.983
Tăng trong kỳ		834.325.453				834.325.453
Mua trong kỳ				30.000.000		30.000.000
Giảm trong kỳ						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2015	18.650.357.640	40.240.081.433	6.851.323.269	1.737.162.094	401.000.000	67.879.924.436
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2015	6.437.500.075	32.228.991.826	5.540.816.311	1.683.850.467	11.399.997	45.902.558.676
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	429.423.558	1.190.597.211	270.108.054	17.758.908	40.099.986	1.947.987.717
Giảm trong kỳ						
Thanh lý, nhượng bán				30.000.000		30.000.000
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2015	6.866.923.633	33.419.589.037	5.810.924.365	1.671.609.375	51.499.983	47.820.546.393
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	12.212.857.565	7.176.764.154	1.310.506.958	83.311.627	389.600.003	21.173.040.307
Tại ngày 30/06/2015	11.783.434.007	6.820.492.396	1.040.398.904	65.552.719	349.500.017	20.059.378.043

Trong đó:

- Giá trị còn lại của TSCĐ tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

6.089.550.242 đồng

- Nguyên giá của TSCĐ tại ngày 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

21.581.838.960 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm 2015

MÀU 09B - DN

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: đồng

	Số tại ngày 30/06/2015		Trong kỳ		Số tại ngày 31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay						
Ngân hàng Đầu tư & phát triển thôn Việt Nam - CN Quảng Ngãi (*)	79.243.012.757	79.243.012.757	70.501.494.770	63.180.008.079	71.921.526.066	71.921.526.066
Ngân hàng NN & PTNT- CN thành phố Đà Nẵng	53.740.415.807	53.740.415.807	30.868.318.562	26.659.249.479	49.531.346.724	49.531.346.724
Cộng	132.983.428.564	132.983.428.564	101.369.813.332	89.839.257.558	121.452.872.790	121.452.872.790

(*)Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 01/07/2014. Hạn mức vay 80.000.000.000 đồng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, cho vay tín chấp. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 11 tháng, lãi vay trả hàng tháng.

(**)Vay Ngân hàng NN & PTNT thành phố Đà Nẵng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2015HĐTD. Hạn mức vay 80.000.000.000 đồng, lãi vay theo thông báo của ngân hàng, cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 12 tháng, lãi vay trả hàng quý.

b. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Số tại ngày 30/06/2015		Số tại ngày 31/12/2014	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 năm đến 5 năm	932.820.037	247.421.993	685.398.044	1.075.761.558
Trên 5 năm				
				349.031.002
				726.730.556

c. Giá trị nợ thuế tài chính

	Số tại ngày 30/06/2015		Số tại ngày 31/12/2014	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Nợ gốc thuế tài chính	6.054.076.909	6.054.076.909	2.556.714.326	2.556.714.326
- Lãi thuế tài chính phải trả	247.296.366	247.421.993	349.031.002	349.031.002

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3

Lô 4K, đường Tôn Đức Thắng, phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phụ lục 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ (*)	Các khoản mục khác			
A	1	2	3	4	5	6	7	8			
Số dư tại ngày 01/01/2014	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	-	-	35.416.713.341	-			74.694.385.341
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-			-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	354.990.647	-			354.990.647
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	399.132.793	-			399.132.793
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-			-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-			-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	443.480.881	-			443.480.881
Số dư tại ngày 01/01/2015	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	-	-	35.727.355.900	-			75.005.027.900
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-			-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	78.394.743	-			78.394.743
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	159.745.790	-			159.745.790
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-			-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-			-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	177.495.322	-			177.495.322
Số dư tại ngày 31/03/2015	35.000.000.000	4.277.672.000	-	-	-	-	35.788.001.111	-			75.065.673.111

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 số 21 /2015/NQ-PHDCĐ ngày 17/04/2015

- Trích quỹ đầu tư phát triển 141.996.258

- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 17.749.532

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 17.749.532

Tổng cộng 177.495.322